

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2022 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất các loại dây bện và lưới.

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng anh: SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SFN.

Mã chứng khoán: SFN (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)).

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Bùi Văn My	Chủ tịch
Ông	Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Bắc Hải	Thành viên
Bà	Cao Thị Thúy	Thành viên
Bà	Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Khai	Trưởng ban	Từ nhiệm từ ngày 07/04/2023
Bà	Lâm Xuân Thanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 07/04/2023
		Thành viên	Từ ngày 28/03/2019 đến ngày 07/04/2023
Bà	Phạm Thị Cúc	Thành viên	

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Hữu Phước	Giám đốc
Ông	Lâm Thống Nhứt	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Trường	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Giàu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Hữu Phước	Giám đốc
-----	--------------	----------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Văn My

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: A05.23.190-R/MOORE AISC-DN1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TT)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



**Phạm Văn Vinh**  
**Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

**Võ Thị Xuân Quỳnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 4274-2023-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73.344.260.624</b>	<b>69.059.064.405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>35.188.884.734</b>	<b>31.518.704.422</b>
1. Tiền	111		35.188.884.734	31.518.704.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.336.822.359</b>	<b>9.060.202.387</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.741.854.588	7.520.824.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	100.000.000	1.415.377.504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	124.000.000	124.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(629.032.229)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>31.079.426.308</b>	<b>27.988.863.679</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.079.426.308	27.988.863.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>739.127.223</b>	<b>491.293.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		739.127.223	491.293.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.681.656.558</b>	<b>6.835.635.770</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.269.804.707</b>	<b>6.795.635.770</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.269.804.707	6.772.719.103
- Nguyên giá	222		131.762.251.295	128.848.534.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.492.446.588)	(122.075.815.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	22.916.667
- Nguyên giá	228		75.000.000	75.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.000.000)	(52.083.333)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.000.000	40.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>371.851.851</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	371.851.851	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>81.025.917.182</b>	<b>75.894.700.175</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.610.019.967</b>	<b>5.171.524.359</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.610.019.967</b>	<b>5.171.524.359</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	209.658.500	58.544.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	143.355.366	305.567.097
4. Phải trả người lao động	314	V.13	3.493.538.671	1.403.675.140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	172.039.784	157.635.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.591.427.646	3.246.102.490
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

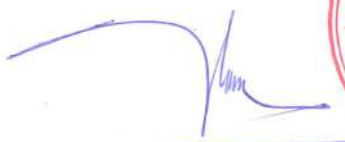
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>74.415.897.215</b>	<b>70.723.175.816</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>74.415.897.215</b>	<b>70.723.175.816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.405.126.159)	(1.405.126.159)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.307.268.341	31.190.168.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.065.799.250	3.065.799.250
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.447.955.783	7.872.334.304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.232.780.274	2.050.144.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.215.175.509	5.822.190.198
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>81.025.917.182</b>	<b>75.894.700.175</b>

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Anh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Giàu

Tp. HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Giám đốc



Lê Hữu Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	145.663.927.008	169.370.770.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	145.663.927.008	169.370.770.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	125.410.221.926	146.137.815.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.253.705.082	23.232.954.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.530.941.450	832.117.764
7. Chi phí tài chính	22		-	742.840
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.836.966.425	2.002.193.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.189.565.279	11.531.358.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.758.114.828	10.530.778.634
11. Thu nhập khác	31		-	482.698.636
12. Chi phí khác	32		-	315.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	167.698.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.758.114.828	10.698.477.270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.475.500.919	2.251.652.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.282.613.909	8.446.825.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.019	2.203
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.019	2.203

Người lập biểu

Nguyễn Nhật Anh Thi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu

Giám đốc

Lê Hữu Phước

Tp. HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		155.847.708.897	179.300.232.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(90.300.682.168)	(110.225.127.938)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.507.635.787)	(41.155.480.509)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(2.593.080.755)	(2.752.956.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98.627.542.405	135.729.071.735
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(120.582.834.647)	(154.725.346.373)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.491.017.945</b>	<b>6.170.393.250</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.913.716.687)	(5.174.134.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	482.698.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.100.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.100.000.000	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.529.859.054	830.467.969
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.383.857.633)</b>	<b>(3.860.968.324)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.436.980.000)	(4.582.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.436.980.000)</b>	<b>(4.582.640.000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		3.670.180.312	(2.273.215.074)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.518.704.422	33.791.919.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>35.188.884.734</u>	<u>31.518.704.422</u>

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Anh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Giàu



Giám đốc



Lê Hữu Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2022 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** SFN.

**Mã chứng khoán:** SFN (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)).

**Trụ sở chính:** 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

Sản xuất các loại dây bện và lưới.

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 288 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 302 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xưởng 2 - Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn	Khu phố 3 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng kinh doanh nguyên liệu - vật tư thủy sản	97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.080 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.420 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho** được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí tư vấn lập báo cáo chủ trương đầu tư, chi phí tư vấn pháp lý về việc di dời nhà xưởng... chờ kết chuyển vào chi phí xây dựng cơ bản khi việc di dời nhà xưởng được triển khai.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán như chi phí tiền điện.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi; lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; lãi tỷ giá hối đoái...

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia** được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Bên liên quan**

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên ban lãnh đạo (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng) có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo.

(đ) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (c) hoặc trường hợp (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023		01/01/2023	
<b>Tiền</b>	<b>35.188.884.734</b>		<b>31.518.704.422</b>	
Tiền mặt	454.170.038		461.462.337	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.734.714.696		31.057.242.085	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	34.721.212.634		31.043.651.676	
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VND)	27.811.672.517		26.185.853.896	
+ Các ngân hàng khác (VND)	6.909.540.117		4.857.797.780	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (USD)	13.502.062		13.590.409	
<b>Cộng</b>	<b>35.188.884.734</b>		<b>31.518.704.422</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>40.000.000</b>		<b>40.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Ong Mật	-		-	
Thành phố Hồ Chí Minh	40.000.000	-	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.741.854.588</b>		<b>7.520.824.883</b>	
Khách hàng trong nước	6.741.854.588	(629.032.229)	7.520.824.883	-
<b>Cộng</b>	<b>6.741.854.588</b>	<b>(629.032.229)</b>	<b>7.520.824.883</b>	<b>-</b>
4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>		<b>1.415.377.504</b>	
Nhà cung cấp trong nước	100.000.000	-	1.279.360.000	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	136.017.504	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.415.377.504</b>	<b>-</b>
5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>124.000.000</b>		<b>124.000.000</b>	
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
Tạm ứng	116.000.000	-	116.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>124.000.000</b>	<b>-</b>	<b>124.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu** (xem trang 35)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.772.835.967	-	13.815.975.839	-
Công cụ, dụng cụ	24.720.000	-	28.764.600	-
Chi phí SXKD dở dang	3.710.576.560	-	4.426.911.001	-
Thành phẩm	3.360.057.648	-	2.218.503.853	-
Hàng hoá	11.211.236.133	-	7.498.708.386	-
<b>Cộng</b>	<b>31.079.426.308</b>	<b>-</b>	<b>27.988.863.679</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>371.851.851</b>	<b>-</b>
Chi phí liên quan đến việc di dời nhà xưởng (tư vấn lập báo cáo chủ trương đầu tư, chi phí tư vấn pháp lý...)	371.851.851	-
<b>Cộng</b>	<b>371.851.851</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình** (xem trang 36)**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	75.000.000	<b>75.000.000</b>
Số dư cuối năm	75.000.000	<b>75.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	52.083.333	<b>52.083.333</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	22.916.667	<b>22.916.667</b>
Số dư cuối năm	75.000.000	<b>75.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	22.916.667	<b>22.916.667</b>
Số dư cuối năm	-	<b>-</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.000.000 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>209.658.500</b>	<b>58.544.184</b>
Khách hàng trong nước	209.658.500	58.544.184
<b>Cộng</b>	<b>209.658.500</b>	<b>58.544.184</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	9.247.879.818	9.247.879.818	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.349.604.829	3.349.604.829	-
Thuế nhập khẩu	-	139.999.663	139.999.663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	229.882.419	2.475.500.919	2.593.080.755	112.302.583
Thuế thu nhập cá nhân	75.684.678	284.742.968	329.374.863	31.052.783
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.826.501.718	1.826.501.718	-
Các loại thuế khác	-	4.760.000	4.760.000	-
<b>Cộng</b>	<b>305.567.097</b>	<b>17.328.989.915</b>	<b>17.491.201.646</b>	<b>143.355.366</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lưới đánh cá, sợi đan lưới đánh cá	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho sợi plastic đơn làm cước câu cá, hạt chip công nghiệp, hạt nhựa PA, phế liệu PA, PE	10%

**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh thông thường phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê/ năm (VND)
89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	1.826.501.718
97/2/18 đường Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	4.361.450

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>13. Phải trả người lao động</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tiền lương phải trả	3.493.538.671	1.403.675.140
<b>Cộng</b>	<b>3.493.538.671</b>	<b>1.403.675.140</b>

Quỹ tiền lương của công ty được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm theo quy chế lương và căn cứ vào sản lượng sản xuất thực tế, kết quả kinh doanh và đơn giá tiền lương của công ty được phê duyệt hàng năm.

<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>172.039.784</b>	<b>157.635.448</b>
Trích trước chi phí tiền điện	172.039.784	157.635.448
<b>Cộng</b>	<b>172.039.784</b>	<b>157.635.448</b>

<b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.246.102.490</b>	<b>1.502.204.289</b>
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.117.099.920	2.502.277.351
Chi quỹ	(1.771.774.764)	(758.379.150)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.591.427.646</b>	<b>3.246.102.490</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 37.**

<b>16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	40%	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	60%	18.000.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 135.850 cổ phiếu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.436.980.000</b>	<b>4.582.640.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.850	135.850
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.864.150	2.864.150
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**16.5. Phân phối lợi nhuận****Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2023 như sau:

	VND
· Chia cổ tức đợt 2 năm 2022 cho các cổ đông	2.004.905.000
· Trích quỹ đầu tư phát triển	1.117.099.920
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.117.099.920
· Các khoản chi khác (hỗ trợ thu nhập cho cán bộ quản lý, quà tặng khách hàng,...)	400.449.190
<b>Cộng</b>	<b>4.639.554.030</b>

Ngoài ra, Công ty cũng tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua:

	VND
· Chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 cho các cổ đông	1.432.075.000
· Chi thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023	600.000.000
· Các khoản chi khác (quà tặng khách hàng)	35.363.400
	<b>2.067.438.400</b>

**16.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	32.307.268.341	31.190.168.421
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	3.065.799.250	3.065.799.250
<b>Cộng</b>	<b>35.373.067.591</b>	<b>34.255.967.671</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu: được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của ban giám đốc, hội đồng quản trị.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Tài sản nhận giữ hộ**

Tiền, vàng nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Số lượng</u>
	<u>20 Lượng vàng SJC</u>	<u>20 Lượng vàng SJC</u>
	<u>62.000 USD</u>	<u>62.000 USD</u>

**b. Ngoại tệ các loại**

USD

Cộng

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá trị (USD)</u>	<u>Giá trị (USD)</u>
	<u>1093,88 USD</u>	<u>1133,68 USD</u>
	<u>1093,88 USD</u>	<u>1133,68 USD</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa

Cộng

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>106.337.857.900</u>	<u>119.982.326.608</u>
	<u>39.326.069.108</u>	<u>49.388.444.225</u>
	<u>145.663.927.008</u>	<u>169.370.770.833</u>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa

Cộng

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>106.337.857.900</u>	<u>119.982.326.608</u>
	<u>39.326.069.108</u>	<u>49.388.444.225</u>
	<u>145.663.927.008</u>	<u>169.370.770.833</u>

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Cộng

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>88.549.244.353</u>	<u>99.670.612.902</u>
	<u>36.860.977.573</u>	<u>46.467.203.015</u>
	<u>125.410.221.926</u>	<u>146.137.815.917</u>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>1.492.922.943</u>	<u>816.121.505</u>
	<u>16.416.111</u>	<u>14.346.464</u>
	<u>20.520.000</u>	<u>-</u>
	<u>1.082.396</u>	<u>1.649.795</u>
	<u>1.530.941.450</u>	<u>832.117.764</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cho nhân viên	39.694.084	80.074.357
Chi phí vật liệu, bao bì	902.522.840	1.076.525.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài (vận chuyển)	894.749.501	822.445.139
Các chi phí khác	-	23.148.148
<b>Cộng</b>	<b>1.836.966.425</b>	<b>2.002.193.034</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	6.257.752.235	9.845.234.726
Chi phí vật liệu quản lý	175.086.301	376.126.740
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.091.876	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.916.667	25.000.000
Thuế, phí và lệ phí	22.646.852	90.900.253
Dự phòng phải thu khó đòi	629.032.229	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bảo hiểm, ...)	536.610.381	470.055.521
Các chi phí khác	457.428.738	724.040.932
<b>Cộng</b>	<b>8.189.565.279</b>	<b>11.531.358.172</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.624.906.300	54.335.519.047
Chi phí nhân công	40.299.049.228	45.163.431.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.439.547.750	3.530.745.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.904.176.438	12.379.554.408
Chi phí khác bằng tiền	1.197.199.695	838.089.333
<b>Cộng</b>	<b>99.464.879.411</b>	<b>116.247.340.126</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.758.114.828</b>	<b>10.698.477.270</b>
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>639.909.766</b>	<b>559.783.791</b>
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	639.909.766	559.783.791
+ Các khoản chi phí không được trừ	639.909.766	559.783.791
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)</b>	<b>12.398.024.594</b>	<b>11.258.261.061</b>
4. Thu nhập được miễn thuế	20.520.000	-
5. Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>6. Thu nhập tính thuế (6=3-4-5)</b>	<b>12.377.504.594</b>	<b>11.258.261.061</b>
7. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (8= 6*7)	<b>2.475.500.919</b>	<b>2.251.652.212</b>
<b>9. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (9=8)</b>	<b>2.475.500.919</b>	<b>2.251.652.212</b>
10. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
<b>11. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (11=9+10)</b>	<b>2.475.500.919</b>	<b>2.251.652.212</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9.282.613.909</b>	<b>8.446.825.058</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(635.363.400)	(2.137.278.970)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(635.363.400)	(2.137.278.970)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>8.647.250.509</b>	<b>6.309.546.088</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	2.864.150	2.864.150
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.019</b>	<b>2.203</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.864.150	2.864.150
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>2.864.150</b>	<b>2.864.150</b>

(\*) Năm 2023, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, nộp tiền truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, chi tiền mua quà tặng khách hàng, chi hỗ trợ thu nhập cho cán bộ quản lý năm 2022 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh lại. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.733 VND xuống còn 2.203 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.647.250.509	6.309.546.088
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>8.647.250.509</b>	<b>6.309.546.088</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.864.150	2.864.150
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>2.864.150</b>	<b>2.864.150</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.019</b>	<b>2.203</b>

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	2.864.150	2.864.150
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.864.150</b>	<b>2.864.150</b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**1.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**1.2. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Chi phí phải trả	172.039.784	-	-	172.039.784
<b>Cộng</b>	<b>172.039.784</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.039.784</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Chi phí phải trả	157.635.448	-	-	157.635.448
<b>Cộng</b>	<b>157.635.448</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>157.635.448</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty nhận tài sản giữ hộ cho khách hàng là 62.000 USD và 20 lượng vàng SJC để thế chấp cho việc mua các loại lưới thành phẩm của Công ty.

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Xem bảng trình bày trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm: Không phát sinh.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm: Không phát sinh.

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty hiện đang sản xuất, kinh doanh tại các mặt bằng sau:

- Số 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, TP.HCM (thuê đất trả tiền hàng năm), đang làm trụ sở chính và xưởng sản xuất lưới đánh cá.
- Số 97/2/18 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP.HCM, đang làm cửa hàng kinh doanh nguyên liệu - vật tư thủy sản.
- Số 2 Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM (thuê đất theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV), đang làm nhà xưởng sản xuất lưới đánh cá. Công ty đã ký biên bản thỏa thuận về việc chấm dứt thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong thời gian chưa di dời, Công ty cam kết sẽ thanh toán phí dịch vụ như các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn sẽ căn cứ biên bản thỏa thuận xuất hóa đơn để làm cơ sở thanh toán. Công ty đang tìm kiếm địa điểm khác phù hợp di dời xưởng sản xuất.

Thực hiện theo các quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc di dời nhà máy sản xuất tại Quận 4 ra khỏi nội thành Thành phố Hồ Chí Minh, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án di dời nhà máy sản xuất về khu công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 07 tháng 4 năm 2023. Dự án đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục, hồ sơ pháp lý liên quan đến khu đất và nhà xưởng tại khu công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và chờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường xem xét và quyết định cuối cùng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt****3a.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
<b>+ Thu nhập của Ban Giám đốc</b>				
Ông Lê Hữu Phước	Giám đốc	Lương và thưởng	543.796.400	533.550.700
Ông Lâm Thống Nhứt	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	254.417.077	236.108.577
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	246.039.500	90.249.450
<b>Cộng</b>			<b>1.044.252.977</b>	<b>859.908.727</b>

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn

**3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Phải trả tiền thuê đất	3.420.198.000	3.420.198.000
	Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	30.000.000	25.000.000
	Chi trả cổ tức	840.000.000	1.920.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.290.198.000</b>	<b>5.365.198.000</b>

**3b.2. Công nợ các bên liên quan khác**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản và kinh doanh các sản phẩm về hạt nhựa, chỉ cước... Văn phòng và Cửa hàng của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023**

Chỉ tiêu	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	106.337.857.900	39.326.069.108	145.663.927.008
2. Giá vốn hàng bán	88.549.244.353	36.860.977.573	125.410.221.926
3. Lợi nhuận gộp	17.788.613.547	2.465.091.535	20.253.705.082
4. Tài sản bộ phận	65.286.788.547	14.588.149.561	79.874.938.108
5. Tài sản không phân bổ			1.150.979.074
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>81.025.917.182</b>
6. Nợ phải trả bộ phận	3.519.807.575	183.389.596	3.703.197.171
7. Nợ phải trả không phân bổ			2.906.822.796
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>6.610.019.967</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022**

Chỉ tiêu	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	119.982.326.608	49.388.444.225	169.370.770.833
2. Giá vốn hàng bán	99.670.612.902	46.467.203.015	146.137.815.917
3. Lợi nhuận gộp	20.311.713.706	2.921.241.210	23.232.954.916
4. Tài sản bộ phận	63.637.513.951	11.601.892.307	75.239.406.258
5. Tài sản không phân bổ			655.293.917
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>75.894.700.175</b>
6. Nợ phải trả bộ phận	708.061.318	754.158.006	1.462.219.324
7. Nợ phải trả không phân bổ			3.709.305.035
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>5.171.524.359</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin so sánh****Trình bày số liệu so sánh đầu năm**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại sau khi phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.733	2.203	(530)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.733	2.203	(530)

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Anh Thi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Giàu

Tp. HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Giám đốc



Lê Hữu Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Nợ xấu	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Các bên liên quan</b>	-	-		-	-	
Các tổ chức và cá nhân khác	1.776.804.271	1.147.772.043		2.129.667.670	2.129.667.670	
<b>Ngắn hạn</b>	1.776.804.271	1.147.772.043		2.129.667.670	2.129.667.670	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.776.804.271	1.147.772.043		2.129.667.670	2.129.667.670	
Hồng Tấn Phước	199.999.965	59.999.990	2 năm - 3 năm	230.510.965	230.510.965	
Lương Ngọc Thiện	474.392.932	290.701.467	1 năm - 2 năm	547.382.931	547.382.931	
Nguyễn Văn Hiền	36.957.774	23.469.087	1 năm - 2 năm	76.957.774	76.957.774	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Cơ Điện Cao Nguyên	133.137.600	66.568.800	1 năm - 2 năm	179.600.000	179.600.000	
Vũ Văn Kiên	187.292.500	125.866.250	1 năm - 2 năm	283.192.500	283.192.500	
Huyền Thị Thanh Trà	64.000.000	32.000.000	1 năm - 2 năm	164.000.000	164.000.000	
Võ Thị Thu	610.661.000	485.362.700	6 tháng - 1 năm	157.661.000	157.661.000	
Huyền Đoàn Thắng	70.362.500	63.803.750	6 tháng - 1 năm	490.362.500	490.362.500	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.776.804.271</b>	<b>1.147.772.043</b>		<b>2.129.667.670</b>	<b>2.129.667.670</b>	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Trích lập dự phòng bổ sung	629.032.229	-	629.032.229
Số cuối năm	629.032.229	-	629.032.229

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.338.459.708	120.160.933.566	2.180.493.107	168.648.227	128.848.534.608
<i>Mua trong năm</i>	-	2.913.716.687	-	-	2.913.716.687
Số dư cuối năm	6.338.459.708	123.074.650.253	2.180.493.107	168.648.227	131.762.251.295
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.338.459.708	113.388.214.463	2.180.493.107	168.648.227	122.075.815.505
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	2.416.631.083	-	-	2.416.631.083
Số dư cuối năm	6.338.459.708	115.804.845.546	2.180.493.107	168.648.227	124.492.446.588
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	6.772.719.103	-	-	6.772.719.103
Số dư cuối năm	-	7.269.804.707	-	-	7.269.804.707

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118.410.573.837 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	<b>18.687.891.070</b>	<b>3.065.799.250</b>	<b>21.648.158.335</b>	<b>71.996.722.496</b>
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	8.446.825.058	8.446.825.058
Trích lập các quỹ năm 2021	-	-	12.502.277.351	-	(15.004.554.702)	(2.502.277.351)
Chia cổ tức năm 2021, 2022	-	-	-	-	(4.582.640.000)	(4.582.640.000)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2022	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.035.454.387)	(2.035.454.387)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	<b>31.190.168.421</b>	<b>3.065.799.250</b>	<b>7.872.334.304</b>	<b>70.723.175.816</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	<b>31.190.168.421</b>	<b>3.065.799.250</b>	<b>7.872.334.304</b>	<b>70.723.175.816</b>
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	9.282.613.909	9.282.613.909
Trích lập các quỹ năm 2022	-	-	1.117.099.920	-	(2.234.199.840)	(1.117.099.920)
Chia cổ tức năm 2022, 2023	-	-	-	-	(3.436.980.000)	(3.436.980.000)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2023	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(435.812.590)	(435.812.590)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>(1.405.126.159)</b>	<b>32.307.268.341</b>	<b>3.065.799.250</b>	<b>10.447.955.783</b>	<b>74.415.897.215</b>

(\*) Bao gồm các khoản thưởng cho Ban Điều hành, cán bộ quản lý, quà tặng khách hàng đại lý và các khoản truy thu, phạt thuế. Trong đó, bao gồm 379.762.400 đồng là các khoản chi trong tháng 1/2023 đã được thông qua tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và 20.686.790 đồng là tiền chi cho các khoản truy thu, phạt thuế được chi thuộc phần lợi nhuận giữ lại của các năm trước, 35.363.400 đồng là tiền chi mua quà tặng khách hàng đại lý thuộc phần lợi nhuận sau thuế năm 2023, sẽ được trình cho đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua theo đúng quy định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Phải thu khách hàng	6.741.854.588	(629.032.229)	7.520.824.883	-	7.520.824.883
- Phải thu khác	8.000.000	-	8.000.000	-	8.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	35.188.884.734	-	31.518.704.422	-	31.518.704.422
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.938.739.322</b>	<b>(629.032.229)</b>	<b>39.047.529.305</b>	<b>-</b>	<b>39.047.529.305</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Chi phí phải trả	172.039.784	-	157.635.448	-	157.635.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>172.039.784</b>	<b>-</b>	<b>157.635.448</b>	<b>-</b>	<b>157.635.448</b>